

# Việc làm của nông dân trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng đồng bằng sông Hồng

TRẦN MINH NGỌC

LÊ THỊ QUẾ

**T**iến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời gian qua ở Việt Nam đã có tác động tích cực đến sự phát triển của đất nước; nhưng đồng thời cũng khiến khu vực nông thôn đang phải đương đầu với rất nhiều vấn đề kinh tế-xã hội bức xúc, đặc biệt là tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm của nông dân ngày càng gia tăng. Từ phân tích thực trạng này của nông dân vùng đồng bằng sông Hồng (một điểm nóng và điển hình của vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân ở Việt Nam hiện nay), các tác giả rút ra nhận xét, đồng thời kiến nghị một số giải pháp giải quyết việc làm cho nông dân vùng ĐBSH trong thời gian tới.

## I. NHỮNG LỢI THẾ VÀ KHÓ KHĂN CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TRONG VẤN ĐỀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NÔNG DÂN

Sau khi Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội (từ ngày 1-8-2008) đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) bao gồm địa giới hành chính của 11 tỉnh và thành phố là: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình<sup>1</sup>. Như vậy vùng ĐBSH bao trọn cả những địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (gồm 8 tỉnh và thành phố: Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Tây cũ, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Quảng Ninh, và Vĩnh Phúc). Đây là trung tâm kinh tế năng động và là một đầu tàu kinh tế quan trọng của miền Bắc và của cả nước Việt Nam.

Đến ngày 31-12-2008 vùng ĐBSH có tổng diện tích tự nhiên là 2097,3 nghìn ha, trong đó có 802,6 nghìn ha đất sản xuất nông nghiệp (chiếm 38,27% diện tích tự nhiên trong vùng và 8,52% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của cả nước). Dân số trung bình của vùng vào năm 2008 là 19.654,8 nghìn người (chiếm 22,80% dân số cả nước), với

mật độ dân số của vùng là 933 người /1 km<sup>2</sup> - đứng ở vị trí số 1 trong cả nước<sup>2</sup>.

### 1. Lợi thế của vùng đồng bằng sông Hồng

#### 1.1. Lợi thế trung tâm

Về mặt địa lý: vùng ĐBSH có vị trí trung tâm của sự giao lưu giữa vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc, giữa vùng núi phía Bắc với miền Trung, giữ vai trò cửa ngõ phía Bắc của cả nước, đồng thời là cửa ngõ ra biển của các tỉnh phía Bắc và là cầu nối thông thương với Trung Quốc. Đây là một vị trí hết sức thuận lợi cho phát triển kinh tế của vùng, và đi đôi với sự phát triển đó chính là điều kiện tốt cho sự gia tăng việc làm, nếu ĐBSH tận dụng được các lợi thế sẵn có về địa - kinh tế.

Trần Minh Ngọc, TS; Lê Thị Quế; Viện Kinh tế Việt Nam.

1. Tháng 11-2006 Theo Quyết định số 269/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, hiện nay vùng ĐBSH bao gồm cả tỉnh Quảng Ninh. Do số liệu thống kê, các phân tích ở phần II, vùng ĐBSH bao gồm 11 tỉnh/thành phố (gồm Hà Tây cũ và không gồm Quảng Ninh).

2. Niên giám thống kê năm 2008. Nxb Thống kê, Hà Nội-2009, tr. 19, 37.

Theo Michael E. Porter - Giáo sư của Đại học Havard "*cha đẻ*" của chiến lược cạnh tranh và là một trong những "*bộ óc*" quản trị có ảnh hưởng nhất thế giới - thì mấu chốt của sự thành công trong phát triển kinh tế của mỗi doanh nghiệp, mỗi địa phương, mỗi vùng lãnh thổ và ở cả mỗi quốc gia chính là tạo ra nét đặc biệt cho chính mình. Dẫn chứng Xingapo, Giáo sư Michael Porter phân tích: Xingapo không có tài nguyên, không có diện tích rộng lớn, không có dân số hùng mạnh nhưng Xingapo đã tận dụng tối đa lợi thế trung tâm của mình để xây dựng chiến lược trở thành trạm trung chuyển toàn cầu và đã thành công.

### **1.2. Lợi thế từ các điều kiện tự nhiên và xã hội**

#### *Điều kiện tự nhiên thuận lợi*

Là vùng đồng bằng nằm giữa biển Đông và hai vùng Đông Bắc, Tây Bắc, vùng ĐBSH được hưởng những lợi thế của cả ba vùng là miền núi trung du, đồng bằng và ven biển, do vậy, nó có tiềm năng to lớn cho sự phát triển một cách khá toàn diện các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và kinh tế biển.

Ngoài ra, vùng ĐBSH còn có một số khoáng sản quan trọng, đáp ứng tốt nhu cầu phát triển một số ngành công nghiệp sản xuất nhiên liệu, vật liệu xây dựng, khoáng chất công nghiệp và kim loại.

#### *Về nguồn lực khoa học và công nghệ*

Với thế mạnh trung tâm của vùng có Thủ đô Hà Nội - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật và công nghệ trong cả nước, ĐBSH là nơi tập trung tiềm năng khoa học kỹ thuật và công nghệ của cả nước. Lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ chiếm tỷ lệ rất cao, tập trung nhiều nhất ở thành phố Hà Nội (số lượng tiến sĩ ở Hà Nội chiếm 63,82%). Hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ cũng rất rộng lớn. Trên địa bàn Hà Nội có khoảng 600 tổ chức khoa học của trung

ương và Hà Nội, trong đó khoảng 400 tổ chức thuộc các bộ, ngành trung ương, 60 tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, 170 tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, hơn 30 tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học y dược, 40 tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp và hơn 100 hoạt động trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Vùng ĐBSH là nơi tập trung phần lớn các cơ sở nghiên cứu triển khai, nghiên cứu ứng dụng của cả nước. Trong vùng có 102 viện nghiên cứu chuyên ngành, trong đó có nhiều viện đầu ngành với lực lượng cán bộ khoa học tương đối khá, tạo ra lợi thế so sánh cho bản thân vùng và là điều kiện quan trọng để hỗ trợ các tỉnh, thành phố trong cả nước, nhất là trong lĩnh vực cải tiến thiết bị công nghệ, tạo giống, chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản trị.

#### *Về nguồn nhân lực*

Vùng ĐBSH có "*dân số hùng mạnh*": đây là vùng luôn giữ vị trí quán quân về dân số trong cả nước: nếu như năm 2007 dân số trong vùng là 18.400,6 nghìn người, chiếm 21,61% tổng dân số của cả nước, thì năm 2008 các chỉ số này đã tăng lên là 19.654,8 nghìn người và 22,80%<sup>3</sup>. Tuy nhiên dân số đông mới chỉ là điều kiện "*cần*" cho nguồn cung của lực lượng lao động, còn điều kiện "*đủ*" lại phụ thuộc vào chất lượng nguồn nhân lực trong vùng.

Lực lượng lao động của vùng<sup>4</sup> có trình độ văn hóa vào loại cao nhất nước, điều này được thể hiện qua các số liệu sau:

---

3. Niên giám thống kê 2007, H; Nxb Thống kê, 2008, tr. 37.

Niên giám thống kê 2008, H; Nxb Thống kê, 2009, tr. 37.

4. Lực lượng lao động là dân số hoạt động kinh tế bao gồm tất cả những người đủ 15 tuổi trở lên có việc làm và những người không có việc làm nhưng có khả năng làm việc và có nhu cầu làm việc.

**BẢNG 1: Lực lượng lao động vùng ĐBSH phân theo trình độ văn hóa phổ thông**

	2000	2003	2004	2005	2006
<i>* Cơ cấu ĐBSH (%)</i>	100	100	100	100	100
- Không biết chữ	0,76	0,53	4,92	0,57	31,63
- Chưa tốt nghiệp PT cơ sở	5,21	4,59		4,07	
- Tốt nghiệp PTCS	16,88	19,16	18,32	16,46	79,32
- Tốt nghiệp THCS	53,10	49,69	50,49	50,07	73,16
- Tốt nghiệp THPT	24,04	26,03	26,27	28,83	70,83
<i>* Cơ cấu chung cả nước (%)</i>	100	100	100	100	100
- Không biết chữ	3,79	4,24	18,30	4,04	49,9
- Chưa tốt nghiệp PTCS	16,49	15,48		13,09	
- Tốt nghiệp PTCS	29,29	31,51	29,73	29,08	76,58
- Tốt nghiệp THCS	33,01	30,40	32,36	32,57	66,67
- Tốt nghiệp THPT	17,24	18,37	19,60	21,23	69,10

*Nguồn:* Số liệu thống kê Lao động việc làm ở Việt Nam các năm 1996-2003. Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội 2004, tr. 119, 124; năm 2004, tr.47 và 13; năm 2005, tr.120 và 122; Kết quả điều tra Thực trạng việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam năm 2006. Nxb Lao động - Xã hội. 2007, tr.10, 32,33.

Vùng ĐBSH có nguồn nhân lực dồi dào, trình độ dân trí cao hơn so với các vùng khác. Đây được coi là một lợi thế trong quá trình phát triển kinh tế và đáp ứng yêu cầu của CNH, HĐH và là một thuận lợi cơ bản để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

## **2. Khó khăn**

### **2.1. Vùng đất chật người đông**

Nổi tiếng là vùng "đất chật, người đông", năm 2007 mật độ dân số trung bình của ĐBSH là 1.238 người/km<sup>2</sup>, cao nhất so với các vùng khác trong cả nước (mật độ trung bình của cả nước là 257 người/km<sup>2</sup>, nghĩa là gấp 4,8 lần). Năm 2008, sau khi mở rộng thủ đô, mật độ dân số của Hà Nội giảm còn 1.827 người/km<sup>2</sup> và mật độ của cả vùng là 933 người/km<sup>2</sup> - vẫn đứng ở vị trí số 1 trong cả nước.

Sẽ là vấn đề bức xúc về xã hội khi nhiều lao động mà ít việc làm. Trong khi đất canh tác bình quân đầu người của ĐBSH quá thấp (<500m<sup>2</sup>) thì quá trình CNH, HĐH lại hàng năm lấy đi của vùng này (trong giai

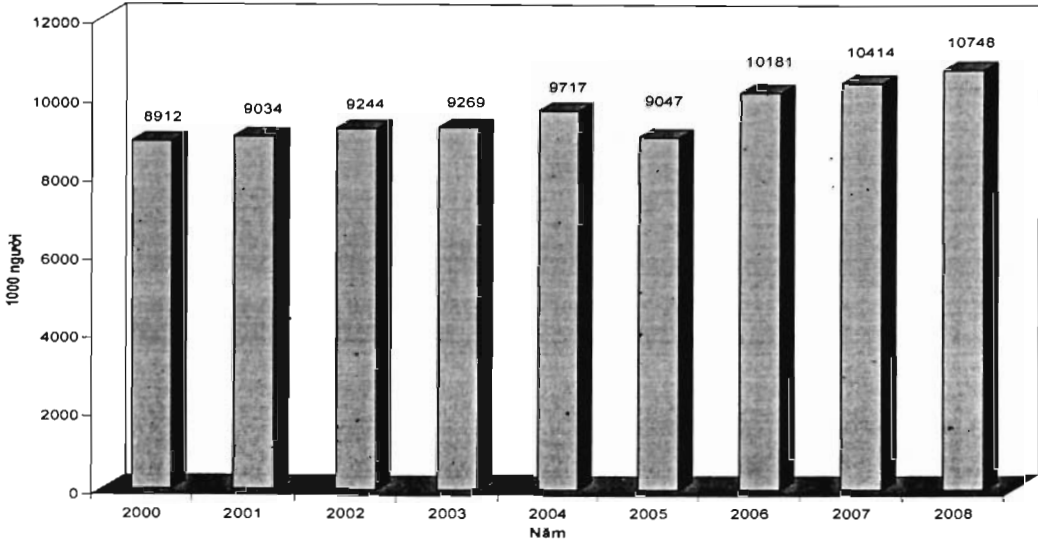
đoạn 2002-2007) mỗi năm mất 7.500 ha đất (0,67%), gần gấp hai lần tỷ lệ của cả nước<sup>6</sup>. Hơn nữa, đất nông nghiệp ít nhưng lại phân tán, chia nhỏ, manh mún, làm cho sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp phát triển chậm. Theo kết quả khảo sát của Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp ngày 21-5-2008 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ĐBSH hiện đang là khu vực có mức độ manh mún nhất toàn quốc trong việc chia ô, thửa ruộng. Kết quả khảo sát cho thấy, khu vực này hiện có đến 26.353.080 thửa ruộng được chia cho 2.815.934 hộ nông dân, và trung bình mỗi hộ có gần 9,4 thửa ruộng khác nhau. Như vậy, cái khó của việc làm không chỉ với những nông dân mất đất sản xuất, mà cả với những lao động nông nghiệp đang phải đối mặt với những mảnh ruộng manh mún của mình.

5. Niên giám thống kê 2008. Nxb Thống kê. Hà Nội-2009, tr. 37.

6. <http://www.dangcongsan 3-2008>.

**2.2. Lực lượng lao động vùng ĐBSH đông nhưng chưa mạnh**

**Lực lượng lao động vùng ĐBSH**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê và Bộ LĐ-TB&XH*

Cơ cấu lực lượng lao động (LLLĐ) của ĐBSH là cơ cấu trẻ với tỷ lệ lao động phần lớn dưới 34 tuổi. Điểm đáng chú ý là: lao động trong độ tuổi từ 15 đến 34 có xu hướng giảm dần (năm 2000 chiếm 42,91%, năm 2006 giảm còn 41,08%), trong khi đó độ tuổi lao động từ 35 đến 54 có xu hướng tăng lên (năm 2000 chiếm 48,39%, năm 2006 tăng lên 51,91%). Đặc biệt, lao động ở

độ tuổi 45-54 có xu hướng tăng nhanh, từ 17,56% năm 2000 đã tăng lên 23,50% năm 2006. Đây là xu hướng già hóa tất yếu của LLLĐ khi tỷ lệ gia tăng dân số ngày càng giảm.

Mặc dù LLLĐ của ĐBSH có trình độ văn hóa cao nhất nước, nhưng trình độ chuyên môn kỹ thuật lại không đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động trong vùng.

**BẢNG 2: Lực lượng lao động của ĐBSH năm 2006 phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật**

*Đơn vị: người*

	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nghề (CNKT có bằng)	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng, đại học trở lên
Cả nước (người)	45.579.243	31.200.259	9.686.645 (869.283)	2.075.882	2.616.642
Cơ cấu (%)	100	68,45	21,25	4,55	5,74
ĐBSH (người)	10.181.869	6.762.225	2.011.127 (246.235)	583.879	824.638
Cơ cấu (%)	100	66,41	19,75	5,7	8,10

*Nguồn: Kết quả điều tra Thực trạng việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam năm 2006". Nxb Lao động – Xã hội. 2007, tr.7, 32.*

Năm 2006, LLLĐ không có chuyên môn kỹ thuật của ĐBSH vẫn còn chiếm tới 66,41% trong cơ cấu LLLĐ của toàn vùng. Đi

sâu vào thực trạng trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông thôn vùng ĐBSH ta thấy còn đáng báo động hơn nữa:

**BẢNG 3: Cơ cấu trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vùng ĐBSH năm 2001-2006**  
Đơn vị: %

	2001	2006	Tăng giảm so với năm 2001
ĐBSH	100	100	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn	97,10	96,98	- 0,12
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật	1,52	1,59	0,07
- Trung cấp	1,12	1,15	0,04
- Cao đẳng	0,13	0,16	0,13
- Đại học trở lên	1,12	0,12	- 0,01

*Nguồn:* Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006. Tập 1. Nxb Thống kê-2007, tr.242.

Các chỉ số trên cho thấy hầu hết lao động của ngành này đều chưa qua đào tạo, đây thực sự là một trở ngại lớn cho quá trình hiện đại hóa nông nghiệp của vùng và cũng là trở ngại lớn cần phải nhanh chóng vượt qua để nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Thế mạnh của Việt Nam nói chung và vùng ĐBSH nói riêng là nguồn nhân công giá rẻ, song trong điều kiện cạnh tranh của hội nhập kinh tế quốc tế, không nên mãi dựa vào nhân công giá rẻ và khai thác tài nguyên, mà cần phải phát triển với những sản phẩm có giá trị cạnh tranh và năng suất cao hơn. Một quốc gia, một vùng kinh tế, nếu quá tập trung vào lao động giá rẻ để cạnh tranh, thì sẽ mãi chỉ tạo ra những nguồn thu nhập thấp mà thôi.

## II. THỰC TRẠNG VIỆC LÀM CỦA NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

### 1. Tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến việc làm vùng ĐBSH

*1.1 Mặt tích cực: CNH, HĐH tạo thêm nhiều cơ hội việc làm, thu hút lao động nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ*

Sự phát triển sôi động của nền kinh tế từ sau đổi mới theo hướng CNH, HĐH đã kéo theo những biến động lớn trong LLLĐ xã hội. Nét nổi bật nhất của chuyển biến này là sự gia tăng việc làm trong các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp.

**BẢNG 4: Cơ cấu việc làm vùng ĐBSH chia theo nhóm ngành kinh tế**

	2000	2003	2004	2005	2006
ĐBSH (người)	7.281.371	8.862.168	9.560.795	9.791.053	9.988.486
I. Nông, lâm, ngư nghiệp	4.514.673	4.746.935	5.212.112	5.166.850	5.274.199
II. Công nghiệp và xây dựng	1.043.172	1.967.959	2.120.994	2.170.261	2.279.385
III. Dịch vụ	1.723.526	2.147.274	2.227.689	2.453.942	2.434.901
Cơ cấu ĐBSH (%)	100	100	100	100	100
I. Nông, lâm, ngư nghiệp	62,00	53,56	54,52	52,77	52,80
II. Công nghiệp và xây dựng	14,33	22,21	22,18	22,17	22,82
III. Dịch vụ	23,67	24,23	23,30	25,06	24,38

*Nguồn:* Lao động việc làm ở Việt Nam các năm: 1996-2003. Nxb Lao động - Xã hội. Hà Nội. 2004, tr.138-139, 143 năm 2004, tr.63,64; năm 2005, tr.246,248; Kết quả điều tra việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam 2006. Nxb Lao động - Xã hội. Hà Nội. 2007, tr. 48.

Từ năm 2000 đến năm 2006, việc làm của vùng ĐBSH đã tăng thêm 2.707.115 chỗ làm việc, tức là mỗi năm có 386.730 việc làm mới được tạo ra, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng thêm 759.526 việc làm; công nghiệp và xây dựng tăng thêm 1.236.213 việc làm; dịch vụ tăng thêm 711.375 việc làm. Rõ ràng là thời gian qua ngành công nghiệp và xây dựng của ĐBSH đã tạo ra nhiều việc làm mới hơn cả.

Cũng trong thời gian này, tỷ lệ việc làm trong nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng ĐBSH đã giảm 9,2%, đi đôi với công nghiệp và xây dựng tăng 8,49%, dịch vụ tăng 0,71%. So với chỉ tiêu tương ứng của cả nước trong cùng thời gian, sự chuyển dịch việc làm nông nghiệp của ĐBSH sang các ngành khác diễn ra chậm hơn (9,2% so với 9,5%), nhưng việc làm trong ngành công nghiệp và xây dựng lại gia tăng nhanh hơn (8,49% so với 5,92%), việc làm trong ngành dịch vụ cũng tăng chậm hơn so với mức chung của cả nước (0,71% so với 3,59%).

Đặc điểm nổi bật nhất là tỷ lệ việc làm trong nông, lâm và ngư nghiệp của vùng ĐBSH đều vẫn đang còn ở mức cao. Mặc dù số lao động làm việc trong khu vực này đã giảm dần qua các năm, nhưng đến năm 2006 tỷ lệ LLLĐ trong nông, lâm và ngư nghiệp của vùng ĐBSH còn chiếm 52,80%.

Trong những năm gần đây, xu hướng dịch chuyển việc làm từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ của vùng ĐBSH ngày càng mạnh khi sản xuất công nghiệp tăng nhanh, giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 18,3% so với mức 17,3% của giai đoạn 1996-2000 và cao gấp 1,15 lần mức bình quân chung của cả nước<sup>7</sup>. Các khu công nghiệp (KCN) ở ĐBSH ngày càng gia tăng: nếu như năm 2005 có 22 KCN bao gồm 10 KCN đã hoàn thành xây dựng cơ bản và 12 KCN đang trong thời kỳ vừa hoàn thành xây dựng cơ bản vừa hoạt động từng phần, thì đến giữa năm 2007, vùng ĐBSH có 34 KCN tập trung được thành lập, trong đó 23 KCN đang hoạt động và 11 KCN đang triển khai xây dựng cơ bản.... Các địa phương có nhiều KCN tập trung là Hà Nội,

Hải Phòng, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương<sup>8</sup>, trong đó: Hà Nội có 6 KCN với tổng diện tích tự nhiên là 720 ha, đã thu hút 11.230 lao động; Hải Phòng có 3 KCN với tổng diện tích tự nhiên là 470 ha, đã thu hút 4.500 lao động.

Khu vực dịch vụ trong vùng cũng đang phát triển với nhịp độ ngày càng tăng và tạo thêm nhiều việc làm, đặc biệt các dịch vụ cấp cao: viễn thông, tài chính-ngân hàng.... Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ trong vùng tăng bình quân 17,9% năm 2005, đạt 91.563 tỷ đồng, cao gấp 2,3 lần mức của năm 2000 (riêng Hà Nội đạt 44.613 tỷ đồng, chiếm 48,7% so với toàn vùng)<sup>9</sup>.

• *Phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề với tạo việc làm*

Thực tế phát triển các làng nghề đã có những tác động mạnh mẽ tới kinh tế-xã hội nông thôn vùng ĐBSH: góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH, HĐH; chuyển dịch mạnh việc làm nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp có thu nhập cao hơn; đặc biệt góp phần quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề do giới hạn của tự nhiên như sự hạn hẹp và manh mún về đất đai, sự tăng nhanh về dân số, cùng với quỹ thời gian lao động được sử dụng chưa tới 80% (do sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 3-4 tháng trong một năm)... bằng việc mở rộng ngành nghề, tạo ra nhiều việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn.

Hiện nay tính bình quân mỗi làng nghề có 668 lao động làm nghề thủ công, chiếm khoảng 1/4 dân số của làng. Đồng bằng sông Hồng có sự tập trung người làm nghề thủ công cao hơn: bình quân mỗi làng có trên 900 người làm nghề,

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội ĐBSH đến năm 2020", Phụ lục II "Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển vùng ĐBSH", tr.88.

8. Nguyễn Sinh Cúc "Phát triển khu công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng và vấn đề nông dân mất đất nông nghiệp". (<http://www.tapchicongsan.org.vn/>)

9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng ĐBSH đến năm 2020", Phụ lục II "Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển vùng ĐBSH", tr.90.

trong khi ở các vùng khác bình quân mỗi làng có 300-400 lao động làm nghề. Tuổi trung bình của người lao động trong các làng nghề thường từ 20-30 tuổi, tức chủ yếu là lực lượng lao động trẻ<sup>10</sup>.

Thực tế đã cho thấy, những mô hình phát triển du lịch làng nghề như làng lụa Vạn Phúc, làng gốm Bát Tràng, tranh Đông Hồ đã thu được hiệu quả rất tốt. Những làng nghề này không chỉ thu hút được nhiều khách du lịch (đặc biệt là nhiều khách quốc tế), thông qua những khách hàng nước ngoài, thương hiệu của sản phẩm của những làng nghề này đã được quảng bá rộng khắp trên thị trường thế giới. Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ của làng nghề đã được hình thành và phát triển nhanh chóng khi thị trường được mở rộng không chỉ trong nước mà cả ngoài nước.

**1.2. Mất tiêu cực: việc làm và nông dân mất đất trong quá trình CNH, HDH ở vùng ĐBSH**

Quá trình CNH, HDH làm gia tăng việc làm trong các ngành sản xuất công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, thu hút lao động nông thôn đến làm việc tại các KCN và khu đô thị. Song, đi đôi với chuyển biến tích cực đó, một vấn đề kinh tế-xã hội bức xúc đã nảy sinh trong quá trình CNH, đô thị hóa đó là tình trạng nông dân bị mất đất, phải từ bỏ nghề nông trong khi chưa được trang bị các điều kiện cần thiết để chuyển sang làm các nghề khác. Trong hoàn

cảnh này, nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhất là những lao động nông thôn trên 35 tuổi (đặc biệt là lao động nữ), bởi họ đã quá tuổi để được tuyển dụng vào các doanh nghiệp và cũng không có điều kiện để đi học thêm nghề mới, trong khi nghề chính của họ là làm ruộng thì không còn đất sản xuất.

Thực tế cho thấy, tình trạng thiếu việc làm của nông dân vùng ĐBSH còn rất lớn. Năm 2008, tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn của ĐBSH là 8,23%, cao nhất trong các vùng và cao hơn tỷ lệ chung của cả nước (6,1%). Thực trạng này là khó tránh khỏi bởi khu vực nông nghiệp hàng năm phải thu hút tới 50% số lao động tăng thêm, trong khi đó nông nghiệp hầu như không còn khả năng tạo việc làm do quỹ đất rất hạn hẹp cùng với nguồn vốn đầu tư thấp. Gia tăng tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn ĐBSH có nhiều nguyên nhân, trước hết là do tình trạng đất sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp bởi quá trình xây dựng các KCN và đô thị.

Trong giai đoạn từ 2001 đến 2006, đất nông nghiệp của vùng ĐBSH bị giảm đi rõ rệt. Trong khi tổng diện tích đất nông nghiệp của cả nước từ 2001-2006 tăng lên 16,35% thì ở ĐBSH lại bị giảm đi 1,82%. Riêng đất sản xuất nông nghiệp của vùng bị giảm đi 5,21%, trong đó đất trồng lúa giảm 6,10%, đất trồng cây lâu năm giảm 7,34%. Sự biến động đất đai của vùng thể hiện rõ ở bảng dưới đây.

**BẢNG 5: Biến động đất nông nghiệp vùng ĐBSH thời kỳ 2001-2006**

Số TT	Loại đất	Diện tích (1000 ha)		Tăng(+), giảm (-) 2006 so với 2001	
		2001	2006	Số lượng (1000 ha)	Tỷ lệ (%)
	<i>Cả nước: Tổng diện tích đất nông nghiệp</i>	<i>21.224,85</i>	<i>24.696,00</i>	<i>3471,15</i>	<i>16,35</i>
	<i>ĐBSH: Tổng diện tích đất nông nghiệp</i>	<i>978,60</i>	<i>960,75</i>	<i>-17,85</i>	<i>-1,82</i>
1	Đất sản xuất nông nghiệp	797,85	756,26	-41,59	-5,21
1.1	Đất trồng cây hàng năm	719,90	684,03	-35,87	-4,98
	Trong đó: đất trồng lúa	663,88	623,38	-40,50	-6,10
1.2	Đất trồng cây lâu năm	77,95	72,23	-5,72	-7,34
2	Đất lâm nghiệp	120,11	126,98	6,87	5,72
2.1	Đất rừng sản xuất	33,87	21,82	-12,05	-35,58
2.2	Đất rừng phòng hộ	53,51	50,75	-2,76	-5,16
2.3	Đất rừng đặc dụng	32,73	54,42	21,69	66,27
3	Đất nuôi trồng thủy sản	58,90	74,71	15,81	26,84

*Nguồn: Kết quả tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản năm 2006. Tập 1, Nxb Thống kê, 2007, tr. 223.*

10. Vũ Tuấn Anh, Báo cáo đề tài "Tác động xã hội và môi trường của việc phát triển làng nghề", Viện Kinh tế Việt Nam, 2005; tr.14.

Theo số liệu điều tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tại 16 tỉnh trọng điểm về thu hồi đất, diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi chiếm khoảng 89% và diện tích đất thổ cư chiếm 11%. ĐBSH là vùng có diện tích đất bị thu hồi lớn nhất, chiếm 4,4% tổng diện tích đất nông nghiệp, tỷ lệ này ở Đông Nam Bộ là 2,1%, ở nhiều vùng khác dưới 0,5%.

Như vậy, tình hình mất đất nông nghiệp nghiêm trọng đã diễn ra ở vùng ĐBSH. Chỉ trong vòng 5 năm (2001-2006), trong khi đất nông nghiệp của cả nước đã tăng thêm 3.471,15 nghìn ha, thì riêng ĐBSH đã mất đi 17,85 nghìn ha. Nếu tính bình quân 1 ha

đem lại việc làm cho khoảng 13 lao động nông thôn thì riêng ĐBSH với mật độ dân số cao nhất trong cả nước, 1 ha đã đem lại việc làm cho khoảng trên 15 lao động nông thôn. Như vậy, trong 5 năm qua (2001- 2006) vùng ĐBSH đã có khoảng trên 26 vạn lao động nông thôn bị mất việc làm vì mất đất. Điều đặc biệt nghiêm trọng là tỷ lệ đất trồng lúa bị mất khá lớn trong tổng số đất sản xuất nông nghiệp.

Hiện tại, việc làm cho lao động mất đất đang trở nên bức xúc, vấn đề này sẽ ngày càng "nóng" hơn khi diện tích các KCN tiếp tục được mở rộng theo lộ trình CNH.

**BẢNG 6: Diện tích các KCX, KCN đến tháng 5-2008 và quy hoạch đến năm 2015**

	Diện tích đất ở các KCX, KCN đến tháng 9/2008 (ha)	Diện tích KCX, KCN dự kiến thành lập mới từ tháng 5/2008 đến năm 2015 (ha)	Tổng cộng
Cả nước	45.042	40.460	85.502
ĐBSH	10.046	15.239	25.285

*Nguồn:* Trần Ngọc Hưng (2008) "Tổng quan tình hình xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế". Tạp chí Khu Công nghiệp Việt Nam, số tháng 6-2008, tr. 9.

Như vậy, đến năm 2015 vùng ĐBSH sẽ mất thêm hơn 5.000 ha đất nông nghiệp, tương ứng với khoảng hơn 75 nghìn lao động nông thôn mất việc làm.

Trong lịch sử, với những điểm mốc như cải cách ruộng đất, rồi đến "khoán 10" các hộ nông dân đều phần khởi nhận được phần đất ruộng của mình, nhưng hiện nay chính họ lại bị mất đất trong một vị thế mà hầu như bị bất buộc. Đây *"chính là một cuộc cách mạng mà người nông dân bị mất đất, bằng chứng là trong vòng 5 năm (2000-2005), đã có 2 triệu hộ gia đình ít, nhiều đã bị thu hồi đất... chúng ta đang rất thụ động trong cuộc cách mạng này và chỉ chấp chững chuẩn bị đối phó là chính mà chưa coi đó là cuộc cách mạng. Vai trò của chính quyền địa phương trong việc giao đất quá lớn, trong khi chính quyền trung ương lại buông lỏng quản lý. Chính vì được tiến hành một cách tự phát, địa vị người dân gần như không có, nên họ không có quyền đàm phán, buộc phải phục tùng, chấp nhận... Với cách lấy đất*

*như hiện nay, đất đai cả nước đang dần bị băm nát, ruộng đất của dân cũng bị băm nát, hậu quả sẽ rất nặng nề"<sup>11</sup>.*

Thực tế cho thấy, việc bị mất đất, mất việc làm, trong khi thiếu các kinh nghiệm kinh doanh và các kỹ năng nghề nghiệp khác khiến cho việc chuyển đổi nghề nghiệp của đại bộ phận nông dân mất đất sản xuất trở nên rất bức xúc. Mặt khác, người nông dân do hạn chế về thông tin và kiến thức về kinh tế thị trường, lại không được tuyên truyền sâu rộng, cận kề, bài bản..., do đó chưa định hướng được một cách hệ thống rằng: đất đai bị thu hồi thì cuộc sống lâu dài sẽ ra sao? Các nguồn sinh kế sẽ thế nào cho đời họ (lớp lớn tuổi), cho con cháu họ? Cho các giai tầng nông thôn: một bộ phận có nguồn lực để phát triển (hộ khá, giàu); bộ phận thiếu hoặc không có nguồn lực phát triển (hộ cận nghèo,

11. Nhận định của TS. Vũ Tuấn Anh (Viện Kinh tế Việt Nam) tại một cuộc tọa đàm do Viện Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức. (<http://vasc.com.vn/kinhte/2008/05/>)

hộ nghèo, hộ neo đơn...). Chính vì khâu định hướng không được rõ ràng nên không có gì lạ khi không ít hộ nông dân sẵn có trong tay một lượng tiền đền bù đất đai khá lớn, ngoài việc xây nhà, mua xe máy, đã buông thả cho con em mình rơi vào vòng xoáy các tệ nạn xã hội (ăn chơi đua đòi, cờ bạc, nghiện hút...), làm gia tăng thêm những vấn đề xã hội nhức nhối. Mà lẽ ra số tiền đền bù này phải được đầu tư để phát triển nguồn sinh kế, bảo đảm cho người nông dân có cuộc sống ổn định lâu dài.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 50% số đất nông nghiệp bị thu hồi nằm trong những vùng kinh tế trọng điểm. 80% diện tích đất này thuộc loại "bờ xôi, ruộng mật" cho 2 vụ lúa/năm với cơ sở hạ tầng, thủy lợi rất tốt. Trước thực trạng trên và tình hình khan hiếm lương thực trên thế giới, ngay từ cuối năm 2007, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có văn bản gửi Chính phủ cảnh báo nếu không ngăn chặn tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp một cách tràn lan có thể ảnh hưởng đến an ninh lương thực của quốc gia. Ngày 18-4-2008, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 391/QĐ-TTg yêu cầu rà soát, kiểm tra đất đai trên toàn quốc, trong đó, chú trọng đất nông nghiệp nói chung, đất trồng lúa nước nói riêng, dành quỹ đất "bờ xôi, ruộng mật" cho nông dân canh tác, tuyệt đối không được thu hồi những diện tích đất tốt trồng lúa để sử dụng vào mục đích khác, trừ trường hợp diện tích đó "dính" vào các dự án cấp quốc gia.

### **1.3. Tác động đến việc làm của người nông dân xét trên mối quan hệ giữa phát triển đô thị - nông thôn: lao động di cư và các hệ lụy**

Hiện nay ở Việt Nam, cùng với quá trình CNH, HĐH tình trạng lao động trẻ bỏ nông nghiệp, nông thôn ra thành phố, ra nước ngoài kiếm sống ngày càng gia tăng. Do thu nhập thấp và đất đai ngày càng thu hẹp, quá trình CNH không đủ sức thu hút hết lao động, tạo việc làm ở

khu vực nông thôn. Sự phát triển của cơ chế thị trường với sức hút của các đô thị lớn đã tạo nên dòng di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị. Tiền đề của việc di dân và di chuyển lao động là sự chênh lệch về cơ hội việc làm và mức sống giữa các vùng trong cả nước và giữa các địa phương trong vùng.

Đại bộ phận dân cư ngoại vùng di chuyển đến vùng ĐBSH có địa chỉ xuất cư từ vùng Đông Bắc và Bắc Trung Bộ. Kết quả Điều tra biến động dân số, nguồn lao động 2006 cho thấy: trong tổng số 44.888 người từ vùng khác chuyển đến ĐBSH thì có đến 18.097 người đến từ vùng Đông Bắc; 9.808 người đến từ vùng Bắc Trung Bộ; tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ 6.836 người; vùng Tây Nguyên 3.792 người; vùng Tây Bắc 3.451 người; vùng đồng bằng sông Cửu Long 1.467 người; và ít nhất là vùng Duyên hải Nam Trung bộ 1.437 người<sup>12</sup>.

Về mặt địa lý, các địa phương có nhiều dân nhập cư vào ĐBSH chủ yếu là những tỉnh giáp với ĐBSH và có đường giao thông thuận tiện. Các vùng ở xa lượng dân nhập cư ít hơn hẳn. Sự phát triển nhanh chóng của các khu đô thị và các KCN trong vùng những năm gần đây đã tạo nhiều cơ hội việc làm cho lao động trong vùng. Do vậy cũng có một lực lượng lao động không nhỏ trước đây đã từng di chuyển vào vùng kinh tế trọng điểm phía nam nay lại trở về quê hương làm ăn sinh sống.

Sự di chuyển nội vùng những năm gần đây đã phản ánh quá trình CNH, HĐH diễn ra khá nhanh ở một số tỉnh như: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh. Đặc biệt là Vĩnh Phúc: năm 2004 tỷ lệ dân số nông thôn còn chiếm tới 96,13%, nhưng chỉ trong 2 năm, đến năm 2006 tỷ lệ này đã giảm xuống còn 86,02%. Điều này lý giải vì sao Vĩnh Phúc được gọi là "Bình Dương" của miền Bắc.

12. Điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hóa gia đình 1-4-2006 " Tổng cục Thống kê. Hà Nội, 2007, tr.71.

**BẢNG 7: Số người di cư giữa các tỉnh vùng ĐBSH từ 1-4-2006 đến 31-3-2007**

*Đơn vị : người*

Nơi cư trú vào 1-4-2007	Tổng dân số có đến 1-4-2007	Không di cư	Di cư nội tỉnh	Tổng số người nhập cư từ tỉnh/thành phố khác	Tổng số người xuất cư đi tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài và KXĐ
<i>ĐBSH</i>	<i>18.153.658</i>	<i>17.875.892</i>	<i>138.861</i>	<i>125.025</i>	<i>132.596</i>	<i>13.876</i>
Hà Nội	3.183.817	3.098.627	35.449	47.123	33.508	2.618
Vĩnh Phúc	1.177.442	1.167.490	6.478	2.827	7.409	647
Bắc Ninh	1.013.582	993.833	6.625	12.548	7.415	574
Hà Tây	2.531.716	2.508.295	13.708	7.118	17.912	2.597
Hải Dương	1.722.593	1.706.712	8.923	5.420	10.201	1.537
Hải Phòng	1.790.589	1.757.435	24.099	8.040	4.748	1.012
Hưng Yên	1.146.279	1.127.809	9.512	7.709	5.610	1.249
Thái Bình	1.867.807	1.834.167	12.987	18.207	13.743	2.447
Hà Nam	823.016	818.297	2.198	2.309	9.555	212
Nam Định	1.978.193	1.957.780	11.807	7.809	14.138	796
Ninh Bình	918.624	905.447	7.075	5.915	8.357	187

*Nguồn: "Điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hóa gia đình 1-4-2007- Những kết quả chủ yếu".  
Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 2008, tr.143.*

Có thể thấy Hà Nội là địa phương có số người nhập cư lớn nhất của vùng ĐBSH, tiếp sau đó là Thái Bình và Bắc Ninh. Không chỉ có số người nhập cư lớn nhất, Hà Nội cũng là địa phương có số người xuất cư lớn nhất, tiếp đó là Hà Tây, Nam Định. Hà Nội, Hải Phòng là những địa phương có số dân di chuyển nội vùng lớn hơn cả. Trong số các địa phương của vùng ĐBSH, Thái Bình và Nam Định là 2 địa phương có lượng dân xuất cư lớn hơn cả. Đây là 2 tỉnh có tỷ lệ dân số sống ở vùng nông thôn rất cao của ĐBSH (85% và 93%).

Hiện tượng người nông dân bỏ ruộng như hiện nay là một biểu hiện đáng báo động, bởi nó ảnh hưởng rất lớn tới sự cân bằng trong lực lượng sản xuất ở nông thôn. Những lao động trẻ, khỏe hầu như đều đi kiếm việc làm ở nơi khác, do vậy ở nông thôn hiện nay còn lại chủ yếu là phụ nữ, người già và trẻ em.

Tình trạng này đã khiến cho ở nhiều địa phương bị thiếu lao động nghiêm trọng.

## **2. Công nghiệp hóa và thị trường lao động vùng ĐBSH**

### **2.1. Cung - cầu trên thị trường lao động vùng ĐBSH**

*• Nguồn cung trên thị trường lao động vùng ĐBSH*

Năm 2008, tính sơ bộ, dân số vùng ĐBSH đã tăng lên 19654,8 nghìn người, trong đó có 5370,3 nghìn người sống ở thành thị và 14284,5 nghìn người sống ở nông thôn<sup>13</sup>. Nguồn cung lao động của ĐBSH phần lớn là nguồn lao động nông thôn. Trong phần trên chúng ta đã thấy rõ về chất lượng rất thấp của nguồn lao động này với trình độ chuyên môn kỹ thuật phần lớn chưa qua đào tạo nghề.

13. Niên giám thống kê năm 2008. Nxb Thống kê. Hà Nội-2009, tr. 41,47, 49.

Vì vậy, trước yêu cầu phát triển của CNH, HĐH lực lượng lao động nông thôn chưa đáp ứng được những đòi hỏi của nhiều ngành nghề có sử dụng công nghệ sản xuất hiện đại và dịch vụ cấp cao.

Thực tế, trên thị trường lao động Việt Nam nói chung, cũng như ở ĐBSH nói riêng,

trong suốt thời gian dài luôn tồn tại tình trạng hết sức nghịch lý, đó là tình trạng dư thừa lao động phổ thông ngày càng gia tăng, trong khi đó ở các doanh nghiệp lại thiếu rất nhiều lao động có trình độ kỹ thuật và thợ lành nghề.

• *Nguồn câu trên thị trường lao động*

**BẢNG 8: Số lượng các đơn vị thu hút lao động vùng ĐBSH**

Năm	Số HTX nông, lâm, thủy sản	Số trang trại	Doanh nghiệp		Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp
			Số lượng	Lao động trong các DN (người)	
2005	3575	10960	31965	1728579	813309
2006	3444	15222	37514	1878128	864304
2007	3485	16085	43707	2074659	1008045
2008	3487	17318	...	...	...

*Nguồn:* Niên giám thống kê 2008. Nxb Thống kê, Hà Nội – 2009, tr.197, 218 ; Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2006, 2007, 2008. Tổng cục Thống kê. Hà Nội – 2008, tr.219, 298.

Số lượng các đơn vị sản xuất kinh doanh đều tăng qua các năm, song số lao động được thu hút vẫn còn ở mức khiêm tốn. Số lao động trong độ tuổi của ĐBSH năm 2006 là 11.833.333 người, nhưng số có việc làm chỉ là 9.988.486 người. Như vậy, theo con số thống kê chính thức, năm 2006, số lao động trong độ tuổi bị thất nghiệp và chưa tìm được việc làm là 1.844.847 người, chiếm 15,6%.

Thị trường lao động cũng đã cho thấy độ “vênh” giữa cung - cầu và chất lượng lao động trên các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. LLLĐ của ĐBSH mặc dù đứng ở vị trí số 1 trong cả nước về trình độ văn hóa, nhưng về trình độ chuyên môn kỹ thuật vẫn ở mức thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu về lao động của các KCN trong vùng. Theo số liệu điều tra, trình độ đại học và trên đại học trong các KCN chiếm 4,5%, kỹ thuật viên chiếm 4,5%, công nhân kỹ thuật đã qua đào tạo chiếm 31%, còn lại 60% là lao động giản đơn. LLLĐ của các địa phương chỉ đáp ứng được khoảng 15-20% nhu cầu lao động của các KCN<sup>14</sup>. Việc tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp trong các KCN gặp nhiều khó

khăn, nhất là việc tuyển dụng công nhân lành nghề, bởi chương trình đào tạo của các trường chuyên nghiệp và các cơ sở dạy nghề chưa hướng tới nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp trong các KCN. Chương trình đào tạo mang nặng tính lý thuyết và mang thực hành rất kém, do điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật của các trường vừa thiếu vừa lạc hậu so với trình độ khoa học, công nghệ hiện tại. Hơn nữa, việc thiếu công nhân lành nghề còn do cơ cấu đào tạo chưa hợp lý, thiếu những lao động có tay nghề cao. Cơ cấu chất lượng lao động ở các nước là, cứ 1 lao động có trình độ đại học thì theo đó tương ứng có 4 kỹ thuật viên tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp và 10 công nhân kỹ thuật được đào tạo. Trong khi đó cơ cấu này ở Việt Nam là 1-1,16- 0,92 với xu hướng lượng sinh viên ngày càng tăng và lượng công nhân kỹ thuật ngày một giảm (năm 1997 chiếm 70%, hiện nay còn 30%

14. TS. Nguyễn Xuân Hòa: “Vấn đề thiếu hụt lao động kỹ thuật trong các KCN, KCX ở Việt Nam. Tạp chí Lao động và xã hội, số 261/4/2005, tr.38.

## Việc làm của nông dân ...

trong tổng số lao động được đào tạo). Kết quả điều tra lao động-việc làm năm 2005 cũng cho thấy: tỷ lệ tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp là 4,3%, giảm gần 0,1% và tỷ lệ tốt nghiệp cao đẳng, đại học và trên đại học là 5,3% , tăng 0,4%, điều đó có nghĩa là cơ cấu đào tạo LLLĐ của Việt Nam đã mất cân đối và ngày càng mất cân đối. Đây quả là thực trạng đáng báo động.

### 2.2. Việc làm tập trung chủ yếu ở loại hình kinh tế cá thể, hộ gia đình

Vị thế của người lao động phản ánh tình

hình hoạt động của thị trường lao động. Theo phân loại vị thế công việc quốc tế (ICSE – 1993), vị thế công việc được chia làm 3 loại: làm công ăn lương (làm thuê); tự làm việc; làm việc gia đình không hưởng công. Chỉ tiêu về vị thế công việc của người lao động cho thấy sự biến đổi của khu vực làm công ăn lương cũng như của khu vực phi chính thức.

Tự làm việc cho bản thân và làm việc gia đình không hưởng công là hai vị thế mà LLLĐ của vùng ĐBSH chiếm tỷ trọng rất lớn (gần 80%).

**BẢNG 9: Lao động có việc làm chia theo vị thế công việc vùng ĐBSH** Đơn vị: người

	2004	2005	2006
<b>* Tổng số</b>	<b>9.560.795</b>	<b>9.791.053</b>	<b>9.988.486</b>
1. Làm công ăn lương	2.503.381	2.553.341	2.565.331
- Khu vực nhà nước	1.167.728	1.201.891	1.073.456
- Ngoài nhà nước	1.335.653	1.351.450	1.491.875
2. Không làm công ăn lương	7.057.414	7.237.712	7.423.155
<b>Cơ cấu (%)</b>			
<b>* Tổng số</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
1. Làm công ăn lương	26,18	26,08	25,68
- Khu vực nhà nước	12,21	12,28	10,75
- Ngoài nhà nước	13,97	13,80	14,94
2. Không làm công ăn lương	73,82	73,92	74,32

*Nguồn:* Số liệu thống kê Lao động- việc làm ở Việt Nam các năm 2004. Nxb Lao động –Xã hội, Hà Nội, 2005, tr.63, năm 2005, tr.294, 296; Thực trạng việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam năm 2006. Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2007, tr.48,49.

Có thể thấy rõ hơn vị thế lao động của LLLĐ của vùng ĐBSH khi xem xét số liệu sau:

**BẢNG 10: Lao động có việc làm vùng ĐBSH năm 2006 phân theo vị thế công việc** Đơn vị: người

	Chung		Thành thị		Nông Thôn	
	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
<b>* Tổng số</b>	<b>9.988.486</b>	<b>5.107.633</b>	<b>2.141.054</b>	<b>1.038.033</b>	<b>7.847.432</b>	<b>4.069.601</b>
1. Làm công ăn lương	2.565.331	1.130.506	1.135.138	511.215	1.430.193	619.291
- Khu vực nhà nước	1.073.456	514.061	698.528	334.523	374.928	179.538
- Ngoài nhà nước	1.491.875	616.445	436.610	176.692	1.055.265	439.753
2. Không làm công ăn lương	7.423.155	3.977.128	1.005.916	526.858	6.417.239	3.450.310
<b>Cơ cấu (%)</b>						
<b>* Tổng số</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
1. Làm công ăn lương	25,68	22,13	53,02	49,25	18,22	15,22
- Khu vực nhà nước	10,75	10,06	32,63	32,23	4,78	4,41
- Ngoài nhà nước	14,94	12,07	20,39	17,02	13,45	10,81
2. Không làm công ăn lương	74,32	77,87	46,98	50,75	81,78	84,78

*Nguồn:* Thực trạng việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam năm 2006. Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2007, tr.48, 49.

Các chỉ số thống kê đã cho thấy: năm 2006 vẫn còn đến 74,32% LLLĐ của vùng ĐBSH thuộc vị thế không làm công ăn lương. Điều đáng quan tâm là là tỷ lệ lao động nữ làm công ăn lương của ĐBSH luôn thấp hơn trong tỷ lệ chung của vùng, kể cả khu vực Nhà nước lẫn khu vực ngoài Nhà nước. Đặc biệt là lao động nữ ở nông thôn của ĐBSH có đến 84,76% là làm việc không ăn lương, chỉ có 15,22% làm việc có hưởng lương. So sánh với lao động nữ của ĐBSH ở thành thị, các chỉ số này tương ứng là 50,75% và 49,25%. Điều này cho thấy vị thế của lao động nữ nông thôn ĐBSH bị hạn chế đến mức nào trên thị trường lao động chung của vùng.

### III. NHẬN XÉT VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHO VIỆC LÀM CỦA NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

#### 1. Nhận xét

Từ thực trạng việc làm của nông dân vùng ĐBSH có thể thấy:

- CNH, HDH là bước đi tất yếu trong quá trình phát triển, tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, vùng, lãnh thổ. Quá trình CNH, HDH vùng ĐBSH đã dẫn đến những thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu việc làm của người lao động trong những năm gần đây. Đã có sự di chuyển tích cực việc làm từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

- ĐBSH có nhiều cơ hội để phát triển, nhưng cơ hội việc làm và tạo việc làm rất khó khăn, điều này cho thấy thiếu vắng sự tham gia của thị trường và doanh nghiệp. Thực trạng cũng cho thấy bức tranh tạo việc làm (bao gồm cả tạo việc làm và di chuyển lao động nông thôn-thành thị) của ĐBSH trong thời gian qua còn mang tính tự phát, thiếu một chiến lược, cũng như cơ chế chính sách để tạo và giải quyết việc làm cho lao động nói chung và nông dân nói riêng trong quá trình CNH.

- Tác động của CNH, đô thị hóa dẫn đến mất đất nông nghiệp ở đa số địa phương

trong vùng, làm cho tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn càng thêm trầm trọng. Tiến trình lấy đất diễn ra quá nhanh, tạo ra cú sốc mạnh, nhất là đối với những hộ bị thu hồi nhiều hoặc hết đất nông nghiệp. Quy hoạch đã lấy đất lúa loại "bờ xôi, ruộng mật", gần đường giao thông, có địa tô chênh lệch cao, tạo ra áp lực lớn cho những hộ nông dân bị mất đất. Vậy, sau bao lâu mới giải quyết được cú sốc này?

- Sau khi thu hồi đất, sản xuất nông nghiệp ở những vùng đất bị thu hồi gặp khó khăn hơn trước, do: (i) ruộng đất manh mún, khó quy hoạch, khó cơ giới hóa; (ii) hệ thống thủy lợi bị phá vỡ; (iii) ruộng gần nhà máy phát sinh nhiều chuột, sâu bọ, nước bị ô nhiễm từ đó lan toả ra toàn cánh đồng... Đất đã ít đi, sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn hơn trước, dẫn tới thu nhập thấp, đời sống không ổn định, nhất là đối với hộ nghèo, hộ yếu thế. Trong khi đó khả năng tạo việc làm ở khu vực công nghiệp không lớn do: các KCN cũng chỉ thu nhận được khoảng 10-15% lao động địa phương; các doanh nghiệp tư nhân là khu vực có khả năng tạo nhiều việc làm nhất thì chậm phát triển; khu vực tiểu thủ công nghiệp và làng nghề có khả năng thu hút nhiều lao động và được coi là tâm điểm tạo việc làm trong thời gian tới cũng đang gặp nhiều khó khăn về thiếu đội ngũ nghệ nhân, thợ lành nghề, thiếu vốn, thị trường tiêu thụ sản phẩm và khả năng cạnh tranh của sản phẩm...

- Lao động di chuyển từ nông thôn-thành thị chủ yếu làm việc ở khu vực phi chính thức, với việc làm và thu nhập không ổn định. Cuộc sống của người di cư gặp rất nhiều khó khăn về nhà ở. Họ cũng khó tiếp cận và được hưởng các dịch vụ văn hóa, y tế, giáo dục... ở các khu đô thị, rất cần được hỗ trợ về an sinh xã hội. Mặt khác, chính sự di chuyển lao động này cũng gây ra sự quá tải về cơ sở hạ tầng cho các đô thị vùng ĐBSH.

- Trong khu vực nông nghiệp, nông thôn: CNH, HDH đã dẫn đến xu hướng tích tụ đất đai, dồn điền đổi thửa tạo cơ sở hình thành

những trang trại. Tuy nhiên quy mô các trang trại ở vùng ĐBSH không lớn nên khả năng tạo việc làm ít. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất kém hiệu quả sang phát triển các hàng hóa có giá trị kinh tế cao hơn bước đầu đã được thực hiện nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn về vốn đầu tư, thị trường tiêu thụ sản phẩm.... Người nông dân là những đối tượng yếu thế lại phải đối mặt với những biến động về thị trường, với những cơn sốt giá và lạm phát, do đó họ bị tác động rất lớn...

- Thị trường lao động vùng ĐBSH chưa phát triển, còn có độ "vênh" giữa cung - cầu lao động do chất lượng NNL thấp; còn có sự chênh lệch lớn về thu nhập của lao động nông thôn - thành thị, lao động nông nghiệp - phi nông nghiệp; thiếu hệ thống thông tin về việc làm, chưa tạo dựng được mối quan hệ giữa doanh nghiệp - cơ sở đào tạo - người lao động...

- Quá trình CNH, HĐH ở vùng ĐBSH thời gian qua cho thấy thiếu quy hoạch cụ thể, chi tiết, toàn diện, thiếu kế hoạch đầu tư, thiếu một sự đồng bộ, toàn diện "đủ đồ" cho sự phát triển liên tục, bền vững cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn cả về mặt kinh tế, xã hội, môi trường, chính trị... dẫn đến những hệ lụy khó lường mà nhiều năm tới mới có thể khắc phục được. Trên bình diện vĩ mô còn có sự mất cân đối nghiêm trọng giữa nông nghiệp - công nghiệp, giữa nông thôn - đô thị trong quá trình phát triển, đòi hỏi phải có những chính sách và giải pháp quyết liệt trong thời gian tới.

### **2. Những giải pháp giải quyết việc làm cho nông dân vùng ĐBSH trong thời gian tới**

Vị trí trung tâm của "tam nông" chính là người nông dân, mục tiêu của "tam nông" cũng chính là vì lợi ích của người nông dân, đảm bảo việc làm cho nông dân chính là điểm mấu chốt trong các chính sách an sinh xã hội đối với nông dân. Để đạt được điều đó cần:

#### *(i) Có cơ chế, chính sách vì lợi ích của nông dân*

Nhà nước cần tạo lập một khung pháp lý cho thị trường đất nông nghiệp hoạt động lành mạnh để thúc đẩy quá trình tích tụ ruộng đất, hình thành các trang trại quy mô lớn. Tích tụ ruộng đất là một tất yếu khách quan của quá trình CNH, HĐH được thực hiện theo cơ chế thị trường. Mục tiêu trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 chỉ có thể trở thành hiện thực một khi xóa bỏ được tình trạng ruộng đất sản xuất nông nghiệp manh mún như hiện nay. Thực tế cho thấy, với một hạn điền "chật chội" và thời gian sử dụng đất ngắn, thì các chủ điền đã tích tụ được ruộng đất cũng không dám đầu tư sản xuất ở tầm dài hạn. Việc tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp để giải phóng một lực lượng lao động khỏi khu vực này sẽ được diễn ra đồng thời với phát triển công nghiệp, dịch vụ để hút lao động từ nông nghiệp.

#### *(ii) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn bằng cách nâng cao trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn kỹ thuật và tăng cường đào tạo nghề cho nông dân*

Trong hướng phát triển tới, khi lọt vào nhóm các nước có thu nhập trung bình, để tránh rơi vào "bẫy thu nhập trung bình" Việt Nam cần duy trì tăng trưởng năng suất và không thể dựa vào nguồn nhân lực giá rẻ, chất lượng thấp. Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cần tập trung ưu tiên vào: công tác dự báo cung-cầu của thị trường lao động; việc đào tạo và đào tạo lại kỹ năng cho người lao động phù hợp với sự thay đổi của công nghệ và thị trường...

#### *(iii) Phát triển việc làm ở khu vực phi nông nghiệp*

Với các hướng chủ yếu:

- Phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn;

- Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, vật tư thiết bị cho sản xuất nông nghiệp và hàng tiêu dùng cho cư dân nông thôn;

- Phát triển các ngành nghề truyền thống ở các địa phương;

- Phát triển các hoạt động thương mại và dịch vụ và hệ thống chợ ở nông thôn vùng ĐBSH.

Kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc giải quyết lao động dư thừa ở nông thôn, thực hiện ly nông bất ly hương bằng mô hình phát triển kinh tế hộ theo kiểu hợp tác và phát triển công nghiệp hương trấn là những ví dụ mang lại hiệu quả cao.

*(iv) Phát triển công nghiệp, đô thị gắn với phát triển nông thôn và tạo việc làm phi nông nghiệp*

Vùng ĐBSH, trong thời gian tới cần có những quy hoạch cụ thể về phát triển công nghiệp ở vùng tam giác trọng điểm Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh và phát triển vùng Thủ đô. Trên cơ sở đó xây dựng vùng công nghiệp ngoại vi cách các trung tâm công nghiệp tùy theo mức độ lan tỏa của các hoạt động công nghiệp và tiến trình đô thị hóa. Mặt khác, cần nhanh chóng triển khai thực hiện quy hoạch và phát triển các thị trấn, thị tứ ở khu vực nông thôn, xây dựng nông thôn mới, phát triển kết cấu hạ tầng kết hợp với phát triển các ngành nghề tiểu, thủ công

ng nghiệp, các ngành nghề truyền thống, các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống... để thu hút lao động nông thôn, giảm áp lực lao động nhập cư vào các thành phố lớn.

Trung Quốc đã có những thành công bước đầu trong giải quyết vấn đề "*tam nông*". Có thể tóm tắt tư tưởng chung để giải quyết vấn đề tam nông xoay quanh 5 nội dung chính: "*tiền, đất, lương, người, quyền*", tức là: tăng thu nhập cho nông dân, hạn chế chiếm dụng đất canh tác, đảm bảo an ninh lương thực, đào tạo nguồn nhân lực nông thôn, đảm bảo các quyền của nông dân.

**Tóm lại:** giải quyết việc làm cho nông dân vùng ĐBSH trong giai đoạn tới được thực hiện trong bối cảnh với nhiều cơ hội và thách thức lớn. Trong đó vấn đề đặc biệt quan trọng là từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn phù hợp với tiến trình phát triển CNH, HĐH, song song với việc chuyển dịch cơ cấu việc làm nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Gắn đào tạo nghề cho nông dân với thị trường lao động. Điều đó đòi hỏi phải tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, chính sách gắn bó chặt chẽ với những chính sách phát triển kinh tế-xã hội vùng ĐBSH./.